

*

- Chức vụ: CÔ NUÔI

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 240 - 3 tuổi: 57 - Cháo: 15
Trong đó: + Mẫu giáo: 199 - 4 tuổi: 76 + Nhà trẻ: 41 - Cơm nát: 14
- 5 tuổi: 66 - Cơm thường: 12

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Tôm biển	3.50	0.50	1.61	0.23	283.4	40.5			14.5	2.1			14.5	2.1	1,320.2	188.6
2	Thịt lợn mỡ	3.20	1.20	3.14	1.18	454.7	170.5			1,169.7	438.6					12,355.8	4,633.4
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	3.80	0.70	1.63	0.30	292.5	53.9			209.2	38.5					3,055.6	562.9
4	Sữa chua	16.55	2.20	16.55	2.20	546.2	72.6			612.4	81.4			595.8	79.2	10,095.5	1,342.0
5	Sữa bột		0.70		0.70		189.0				182.0				266.0		3,556.0
6	Đậu phụ	2.00	0.50	2.00	0.50			218.0	54.5			108.0	27.0	14.0	3.5	1,900.0	475.0
7	Khoai tây	2.60	0.40	2.26	0.35			45.2	7.0			2.3	0.3	472.8	72.7	2,103.7	323.6
8	Khoai sọ	2.60	0.40	2.13	0.33			38.4	5.9			2.1	0.3	565.0	86.9	2,430.5	373.9
9	Hành lá (hành hoa)	0.20	0.10	0.16	0.08			2.1	1.0					6.9	3.4	35.2	17.6
10	Rau mùi	0.40	0.10	0.34	0.09			8.8	2.2			1.7	0.4	0.7	0.2	54.4	13.6
11	Gạo nếp cẩm	3.50		3.50				301.0				52.5		2,621.5		12,110.0	
12	Củ xà	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
13	Cà rốt	4.20	0.80	3.76	0.72			56.4	10.7			7.5	1.4	293.2	55.8	1,466.0	279.2
14	Hành củ tươi	0.30	0.20	0.23	0.15			3.0	2.0			0.9	0.6	10.0	6.7	59.3	39.5
15	Rau mùi tàu	0.20	0.10	0.15	0.08			3.2	1.6			1.2	0.6	3.6	1.8	37.5	18.8
16	Đậu xanh (hạt)		0.20		0.20				45.9				4.7		104.1		642.9
17	Gạo nếp cái		0.50		0.50				43.0				7.5		372.5		1,720.0
18	Gạo tẻ máy	16.00	2.00	16.00	2.00			1,264.0	158.0			160.0	20.0	12,144.0	1,518.0	55,040.0	6,880.0
19	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
20	Bột canh	0.40	0.20	0.40	0.20			28.4	14.2							112.0	56.0
21	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cámc,...)	0.85	0.15	0.85	0.15							847.5	149.6			7,624.5	1,345.5
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.10	0.10	0.10	0.10	15.0	15.0									60.0	60.0
23	Sữa bò tươi	4.70	0.30	4.70	0.30	183.3	11.7			206.8	13.2			225.6	14.4	3,478.0	222.0
24	Sữa đặc có đường	2.30	0.20	2.30	0.20	186.3	16.2			202.4	17.6			1,288.0	112.0	7,728.0	672.0
25	Cốt dừa	2.30	0.20	1.84	0.16			88.3	7.7			662.4	57.6	114.1	9.9	6,771.2	588.8
26	Đậu cô ve (hạt)	0.70	0.30	0.63	0.27			137.3	58.9			10.1	4.3	342.7	146.9	2,022.3	866.7
27	Bí ngô	0.50	0.50	0.41	0.41			1.2	1.2			0.4	0.4	24.9	24.9	110.3	110.3
	Cộng					1,961.3	569.4	2,200.1	418.5	2,414.9	773.4	1,860.6	278.8	18,755.6	2,899.5	130,005.9	25,024.4
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					9.9	13.9	11.1	10.2	12.1	18.9	9.3	6.8	94.2	70.7	653.3	610.4
	Thấp: MG:P:13 %,L:25 %,G:52 %;NT: P:13 %,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20 %,L:35 %,G:60 %;NT: P:20 %,L:40 %					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

Thực đơn

- Tiêu chuẩn được chi: 5,280,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,280,400 đ
- Thừa:
- Thiếu: 400 đ
- Lũy kế: -400

* Bữa sárm MG: - Tôm sốt thịt, đậu phụ, đậu cove
- Canh sườn củ quả
Bữa chiều MG;- Sữa chua nếp cẩm
*Bữa chiều NT ; - Cháo sườn đỗ xanh bí đỏ
- sữa bột